

UNIT 3 - community service – GETTING STARTED

LISTEN AND REPEAT (NGHE VÀ NHẮC LẠI)

- 1.community service (np) dịch vụ cộng đồng
- 2.volunteer (n-v-adj) người tình nguyện,tổ chức tình nguyện
- 3.work for the benefit of (vp) làm việc vì lợi ích của.
- 4.Global Citizen (np) diễn đàn công dân toàn cầu
- 5.interview (v) phỏng vấn
- 6.benefit (v-n) làm cho có lợi , lợi ích
- 7.community (n) cộng đồng
- 8.Be a Buddy (np) Chương trình người bạn thân thiết
- 9.provide (v) cung cấp
- 10.What else have you done ? Bạn đã làm những gì khác nữa?
- 11.What else? còn gì nữa?
- 12.donate (v) quyên góp
- 13.certainly (adv) Chắc chắn là
- 14.non-profit (n) phi lợi nhuận
- 15.organisation (n) tổ chức
- 16.protect (v) bảo vệ
- 17.encourage (v) động viên, khuyến khích
- 18.community garden project (np) dự án khu vườn cộng đồng
- 19.so far (adv) cho đến nay
- 20.make a difference (n) tạo ra 1 sự khác biệt
- 21.plant (v-n) trồng cây/thực vật
- 22.willingly (adv) sẵn sàng
- 23.payment (n) sự trả công
- 24.without (pre) không, không có
- 25.charitable (adj) từ thiện
- 26.individual (adj-n) cá nhân, từng người
- 27.effect (n) sự ảnh hưởng/sự tác động
- 28.affect (v) làm ảnh hưởng đến, tác động đến
- 29.situation (n) Tình hình, hoàn cảnh, trạng thái
- 30.classify (v) phân loại
- 31.attention (n) sự quan tâm chăm sóc
- 32.education (n) giáo dục
- 33.business (n) công việc kinh doanh